

第三課：週末做什麼？

一、寫漢字和拼音。

Viết chữ Hán và phiên âm của các từ, cụm từ sau.

	漢字	拼音
Cuối tuần		
Âm nhạc		
Bóng chày		
Bơi lội		
Cầu lông		
Chơi bóng rổ		
Cảm thấy		
Sáng sớm		
Thể thao		
Đá bóng		
Tennis		
Bà nội		
Viết chữ Hán		
hay(nghe)		
Thứ 2		

二、讀後回答問題。Đọc sau đó trả lời câu hỏi

1. A: 週末你常去哪兒玩?

B: 我常踢足球。你呢?

A: 我常聽音樂。明天是週末，我們去哪兒玩吧!

B: 去打網球，怎麼樣?

A: 好啊。

? 問：明天他們做什麼?

答：_____.

2. 今天是禮拜天，我父母都在家，我媽媽聽音樂，我爸爸看報紙。我是一個很喜歡運動的人，我會打羽毛球。

? 問：禮拜天“我”做什麼?

答：_____.

3. 我妹妹不喜歡聽音樂，她喜歡運動，她不喜歡打網球。她常打籃球，也常踢足球。

? 問：他的妹妹常做什麼?

答：_____.

4. 我家有四個人，我父母，哥哥和我。父母喜歡喝臺灣茶，看電影。我哥哥喜歡喝咖啡、運動、不喜歡奶茶。我也是，週末我們常去游泳。

? 問：週末他父母喜歡做什麼?

答：_____.

三、翻譯成中文。

1. Cuối tuần tôi thường chơi bóng rổ.

_____.

2. Ngày mai là cuối tuần, sáng sớm chúng ta đi đá bóng, bạn thấy thế nào?

3. Tôi rất thích bóng chày vì tôi cảm thấy chơi bóng chày rất thú vị.

4. Chiều mai tôi và Nguyệt Mỹ cùng nhau đi bơi.

5. Anh trai tôi là một giáo viên âm nhạc.

IV. 選擇正確答案，翻譯成越南語。

Chọn đáp án sau sau đó dịch đoạn văn sau:

你好！我是明華。這是我家人的照片。我家有四個人：父母，姐姐和我。我父母都很忙。他們不常__ (1) __家吃飯。我姐姐現在是一名中文老師。她在學英語__ (2) __她喜歡看美國電影。我是學生，我喜歡運動。週末我常__ (3) __朋友去玩__ (4) __去游泳。

- | | | | |
|---|-------|-------|-------|
| 1 | A. 在 | B. 做 | C. 要 |
| 2 | A. 如果 | B. 要是 | C. 因為 |
| 3 | A. 跟 | B. 是 | C. 打 |
| 4 | A. 嗎 | B. 或者 | C. 還是 |